

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG SÀI GÒN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn (số Đăng ký kinh doanh số 4106000164) theo Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Khiêm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Thành viên
Ông Võ Văn Sơn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Ngọc Thọ	Giám đốc	
Ông Võ Văn Sơn	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Anh Giao	Phó Giám đốc	
Ông Võ Anh Tú	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/12/2015)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thái Hòa	Kiểm soát viên
---------------------	----------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Ngọc Thọ

Giám đốc

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn được lập ngày 25 tháng 03 năm 2016, từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Số dư công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2015 với số tiền lần lượt là 126,35 tỷ đồng và 12,78 tỷ đồng. Với những tài liệu hiện có, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác nhận được tính chính xác và phù hợp của các khoản công nợ chưa được đối chiếu này trên Báo cáo tài chính của Công ty;
- Công ty chưa thực hiện tổng hợp báo cáo tài chính của các Xí nghiệp với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mà chỉ thực hiện theo dõi các Xí nghiệp thông qua các tài khoản tạm ứng, phải thu khác và phải trả khác. Do đó, Báo cáo tài chính của Công ty chưa phản ánh toàn bộ tài sản, công nợ của toàn Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được điều chỉnh hồi tố theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh số 28);
- Tại ngày 20/11/2015, Công ty đã nhận được Quyết định số 6110/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn. Theo đó, Công ty đã ghi nhận các thay đổi về tài sản, công nợ theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp đã được phê duyệt vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty;
- Tại thời điểm phát hành Báo cáo Kiểm toán này, quỹ lương năm 2015 của Công ty vẫn chưa nhận được sự phê duyệt của chủ sở hữu. Do đó, giá trị quỹ lương được ghi nhận sẽ phụ thuộc vào quyết định sau cùng của chủ sở hữu.



Nguyễn Quốc Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0285-2013-002-1
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Nguyễn Diệu Trang
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0938-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		617.373.448.747	672.608.381.971
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	170.897.343.011	107.370.741.981
111 1. Tiền		170.897.343.011	107.370.741.981
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		433.732.359.742	547.054.702.101
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	367.345.602.758	413.426.532.215
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		432.112.950	1.546.638.500
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	5	69.853.183.170	132.081.531.386
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.898.539.136)	-
140 IV. Hàng tồn kho	7	9.272.550.295	12.886.218.842
141 1. Hàng tồn kho		9.272.550.295	12.886.218.842
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		3.471.195.699	5.296.719.047
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	189.562.500	560.995.063
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	190.958.091
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	3.281.633.199	4.544.765.893
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		199.866.618.393	126.425.157.593
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		14.666.125.992	10.971.567.246
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	14.666.125.992	10.971.567.246
220 II. Tài sản cố định		113.560.996.130	115.216.333.590
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	113.464.398.479	115.059.851.559
222 - Nguyên giá		222.613.757.325	207.928.817.877
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(109.149.358.846)	(92.868.966.318)
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	96.597.651	156.482.031
228 - Nguyên giá		561.291.819	561.291.819
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(464.694.168)	(404.809.788)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	597.174.601	-
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		597.174.601	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		71.042.321.670	237.256.757
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	71.042.321.670	237.256.757
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		817.240.067.140	799.033.539.564

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		609.526.894.505	700.909.487.078
310	I. Nợ ngắn hạn		608.444.047.714	699.550.168.783
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	26.133.541.465	23.289.122.890
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		38.513.141.443	46.734.969.909
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	15.312.067.873	26.483.792.459
314	4. Phải trả người lao động		6.445.469.561	37.920.489.331
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		12.640.000	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	502.718.957.755	536.316.731.179
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		19.308.229.617	28.805.063.015
330	II. Nợ dài hạn		1.082.846.791	1.359.318.295
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.082.846.791	1.359.318.295
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		207.713.172.635	98.124.052.486
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	206.814.404.663	97.502.605.842
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		90.144.406.865	97.361.500.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		91.763.941.124	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.716.968.879	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.189.087.795	141.105.842
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	141.105.842
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		12.189.087.795	-
430	II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		898.767.972	621.446.644
431	1. Nguồn kinh phí	16	898.767.972	621.446.644
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		817.240.067.140	799.033.539.564

Ma Hoàng Kim Trang

Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Phan Thị Tú Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thọ

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	920.661.950.026	1.140.051.579.218
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		920.661.950.026	1.140.051.579.218
11	3. Giá vốn hàng bán	19	842.855.963.800	1.035.075.049.450
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		77.805.986.226	104.976.529.768
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.698.387.527	2.918.672.432
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	28.961.804.753	30.618.937.261
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		50.542.569.000	77.276.264.939
31	8. Thu nhập khác	22	7.853.091.491	10.678.480.931
32	9. Chi phí khác	23	4.151.263.128	11.656.582.104
40	10. Lợi nhuận khác		3.701.828.363	(978.101.173)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		54.244.397.363	76.298.163.766
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	11.771.547.760	17.800.685.374
52	12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	160.638.158
60	13. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>42.472.849.603</u>	<u>58.336.840.234</u>

Ma Hoàng Kim Trang

Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Phan Thị Tú Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thọ

Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.041.498.443.169	902.945.789.238
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(451.948.662.510)	(450.039.100.410)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(114.631.035.420)	(89.073.433.958)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(10.753.288.882)	(12.409.152.092)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.219.456.200	7.938.891.530
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(382.316.548.200)	(387.773.903.057)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>102.068.364.357</i>	<i>(28.410.908.749)</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.035.593.962)	(3.941.194.118)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	600.671.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.698.387.527	3.194.099.689
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>662.793.565</i>	<i>(146.423.429)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(39.204.556.892)	(36.476.323.698)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(39.204.556.892)</i>	<i>(36.476.323.698)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	63.526.601.030	(65.033.655.876)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	107.370.741.981	172.404.397.857
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 <u>170.897.343.011</u>	<u>107.370.741.981</u>

Ma Hoàng Kim Trang

Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2016

Phan Thị Tú Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thọ

Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn được chuyển đổi từ Công ty Quản lý Công trình Giao thông Sài Gòn (số Đăng ký kinh doanh số 4106000164) theo Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 12 tháng 03 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, chủ sở hữu là Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300460907 ngày 26 tháng 08 năm 2010, thay đổi lần 8 ngày 21 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 97.361.500.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- Hoạt động công ích: Quản lý và bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông giao thông và son đường;
- Thực hiện công trình kinh doanh: Thi công xây dựng các công trình giao thông; cấp nước; thoát nước; điện lực; buro điện, thủy lợi;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng: sản xuất và kinh doanh bê tông nhựa nóng và nhũ tương nhựa đường, ...

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động công ích: Duy tu sửa chữa công trình giao thông; Duy tu sửa chữa công trình đường thủy; Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng, cầu cống thoát nước, xử lý nước thải;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Thi công xây dựng các công trình giao thông, bến bãi, cấp thoát nước, công trình dân dụng, công nghiệp, điện, chiếu sáng, buro điện, cây xanh và công trình thủy. Thi công xây dựng các công trình thủy lợi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ: vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ rửa xe 2 và 4 bánh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật: Tư vấn xây dựng công trình giao thông nhóm B và C, tư vấn công trình cấp thoát nước, hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán các loại vật liệu xây dựng chuyên ngành, tín hiệu giao thông. Bán buôn vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước;
- Sản xuất các vật liệu xây dựng chuyên dụng chuyên ngành, tín hiệu giao thông, sản xuất pano phục vụ tuyên truyền an toàn giao thông (không hoạt động tại trụ sở);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Thi công các công trình nạo vét, xử lý môi trường, nước thải;
- Phá dỡ các công trình thi công;
- San lấp, chuẩn bị mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 31/03/2015 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc quy định phân công thực hiện quy trình chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần. Theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp do tổ chức tư vấn định giá là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á thực hiện và Quyết định số 6110/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn, tổng giá trị thực tế doanh nghiệp được đánh giá tăng 92.426.334.124 VND, giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tương ứng tại Công ty tăng 12.291.894.728 VND. Trong đó, giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được đánh giá với giá trị là 69.774.251.901 VND. Công ty đã ghi nhận các thay đổi về tài sản, công nợ theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Quản lý chung
Xí nghiệp đường bộ 1	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp đường bộ 2	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp đường bộ 4	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp đường bộ 6	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 2	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Thi công xây dựng công trình B
Xí nghiệp công trình 3	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 5	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 6	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 8	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 9	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình 10	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp công trình thanh niên	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Duy tu, sửa chữa; thi công xây dựng công trình
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng 1	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa đường, thi công xây dựng công trình B
Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng 2	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bê tông nhựa nóng, nhũ tương nhựa đường
Xí nghiệp công trình Cấp thoát nước	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Thi công xây dựng công trình B
Xí nghiệp sản xuất lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông	Số 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất, lắp đặt hệ thống tín hiệu giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 28.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
- Các tài sản khác	5 năm
- Phần mềm máy vi tính	3 - 4 năm
- Tài sản vô hình khác	5 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.13 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

2.15 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	137.795.138	64.180.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	170.759.547.873	107.306.561.491
	<u>170.897.343.011</u>	<u>107.370.741.981</u>

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Khu Quản lý Giao thông Đô thị số 1	62.418.170.155	54.284.847.524
- Ban Quản lý Dự án cải tạo kênh Ba Bò	48.128.467.496	11.734.662.575
- Các khoản phải thu khách hàng khác	256.798.965.107	347.407.022.116
	<u>367.345.602.758</u>	<u>413.426.532.215</u>

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	367.345.602.758	413.426.532.215
	367.345.602.758	413.426.532.215
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.177.883.352	2.849.611.537
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)</i>		

5 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	69.853.183.170	(3.199.570.471)	132.081.531.386	-
Phải thu về cổ phần hóa	143.895.000	-	102.938.182	-
Tạm ứng	39.390.458.720	-	67.445.291.386	-
Phải thu khác	30.229.150.989	(3.199.570.471)	64.338.006.582	-
- <i>Xí nghiệp sản xuất Bê tông nhựa nóng 1</i>	10.015.149.102	-	33.230.637.592	-
- <i>Xí nghiệp công trình 7</i>	5.331.213.772	(2.649.278.306)	5.421.192.024	-
- <i>Xí nghiệp công trình 10</i>	3.629.795.989	-	3.019.595.631	-
- <i>Xí nghiệp công trình thanh niên</i>	3.405.101.717	-	4.680.647.647	-
- <i>Xí nghiệp công trình 3</i>	2.481.693.476	-	3.117.346.116	-
- <i>Xí nghiệp công trình 2</i>	1.280.229.083	-	1.746.094.785	-
- <i>Xí nghiệp công trình 4</i>	1.187.994.938	(550.292.165)	1.287.994.938	-
- <i>Các đối tượng khác</i>	2.897.972.912	-	11.834.497.849	-
Các khoản bảo hiểm phải thu	68.479.740	-	-	-
Các khoản phải thu khác	21.198.721	-	195.295.236	-
Dài hạn	14.666.125.992	-	10.971.567.246	-
Ký cược, ký quỹ	14.666.125.992	-	10.971.567.246	-
- <i>Khu quản lý giao thông Đô thị số 1</i>	2.877.332.000	-	2.300.222.000	-
- <i>Khu quản lý giao thông Đô thị số 2</i>	1.977.401.140	-	1.476.375.140	-
- <i>Khu quản lý giao thông Đô thị số 3</i>	3.406.925.552	-	2.120.065.552	-
- <i>Khu quản lý giao thông Đô thị số 4</i>	4.587.332.000	-	3.591.230.000	-
- <i>Công ty TNHH MTV Cảng Sông TP. HCM</i>	912.960.000	-	912.960.000	-
- <i>Các đối tượng khác</i>	904.175.300	-	570.714.554	-
	84.519.309.162	(3.199.570.471)	143.053.098.632	-

6 . NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	81.794.704.875	77.896.165.739	74.699.208.375	74.699.208.375
- Xí nghiệp Công trình 7	5.331.213.772	2.681.935.466	5.421.192.024	5.421.192.024
- Xí nghiệp Công trình 4	1.187.994.938	637.702.773	1.287.994.938	1.287.994.938
- Khu quản lý giao thông đô thị số 1	62.418.170.155	62.365.948.155	54.284.847.524	54.284.847.524
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (Waseco)	90.106.278	27.031.883	90.106.278	90.106.278
- Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	164.767.000	-	164.767.000	164.767.000
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình An Cường	267.581.500	-	267.581.500	267.581.500
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 17 Thăng Long	58.837.000	29.418.500	58.837.000	58.837.000
- Công ty TNHH Hoàng Vũ T&Q	44.636.000	22.318.000	74.636.000	74.636.000
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - Trách nhiệm hữu hạn Một Thành Viên	12.231.398.232	12.131.810.962	13.049.246.111	13.049.246.111
	81.794.704.875	77.896.165.739	74.699.208.375	74.699.208.375

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.461.079.521	-	8.602.621.986	-
Công cụ, dụng cụ	63.831.612	-	80.504.612	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.747.639.162	-	4.203.092.244	-
	9.272.550.295	-	12.886.218.842	-

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Tài sản dở dang dài hạn tại ngày 31/12/2015 là các chi phí khảo sát địa chất, chi phí lập bản vẽ và lập dự toán kinh phí cho Dự án thi công xây dựng công trình Trụ sở làm việc của Công ty tại địa chỉ số 476, đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.190.462.015	109.328.981.733	76.123.107.367	2.208.156.216	78.110.546	207.928.817.877
- Mua trong năm	-	4.281.435.924	-	191.954.545	-	4.473.390.469
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	596.606.992	-	-	-	-	596.606.992
- Tặng khác (*)	3.290.990.583	4.562.816.756	12.087.663.989	293.244.853	23.433.164	20.258.149.345
- Giảm khác (**)	(9.735.645.540)	(190.500.000)	-	(717.061.818)	-	(10.643.207.358)
Số dư cuối năm	14.342.414.050	117.982.734.413	88.210.771.356	1.976.293.796	101.543.710	222.613.757.325
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.754.411.767	37.013.111.221	48.836.466.258	1.186.866.526	78.110.546	92.868.966.318
- Khấu hao trong năm	772.937.608	10.907.443.223	7.762.936.430	263.189.490	-	19.706.506.751
- Giảm khác (**)	(2.976.675.231)	(190.500.000)	-	(258.938.992)	-	(3.426.114.223)
Số dư cuối năm	3.550.674.144	47.730.054.444	56.599.402.688	1.191.117.024	78.110.546	109.149.358.846
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	14.436.050.248	72.315.870.512	27.286.641.109	1.021.289.690	-	115.059.851.559
Tại ngày cuối năm	10.791.739.906	70.252.679.969	31.611.368.668	785.176.772	23.433.164	113.464.398.479

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng là 37.850.070.889 VND.

(*) Tăng do đánh giá lại giá trị tài sản theo Quyết định số 6110/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn.

(**) Giảm do điều chuyển tài sản có định không cần dùng về Trung tâm phát triển Quỹ đất và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC).

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	146.129.900	304.656.103	110.505.816	561.291.819
Số dư cuối năm	146.129.900	304.656.103	110.505.816	561.291.819
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	146.129.900	180.986.571	77.693.317	404.809.788
Khấu hao trong năm	-	44.884.380	15.000.000	59.884.380
Số dư cuối năm	146.129.900	225.870.951	92.693.317	464.694.168
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	123.669.532	32.812.499	156.482.031
Tại ngày cuối năm	-	78.785.152	17.812.499	96.597.651

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 271.248.503 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	189.562.500	560.995.063
Chi phí thuê kho bãi, mặt bằng	189.562.500	506.979.545
Chi phí bảo hiểm	-	54.015.518
Dài hạn	71.042.321.670	237.256.757
Chi phí cải tạo sân Công ty	-	237.256.757
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*)	1.268.069.769	-
Lợi thế kinh doanh (*)	69.774.251.901	-
	71.231.884.170	798.251.820

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh và giá trị công cụ, dụng cụ đã phân bổ hết giá trị sử dụng nhưng được đánh giá lại khi cổ phần hóa theo Báo cáo xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đông Á.

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH STOLT BITUMEN Việt Nam	6.583.039.100	6.583.039.100	6.371.164.800	6.371.164.800
- Công ty Cổ phần Thương mại và Xuất nhập khẩu vật tư giao thông (TRATIMEX)	3.428.695.705	3.428.695.705	5.013.498.600	5.013.498.600
- Công ty Cổ phần Thương mại PAN	2.503.334.400	2.503.334.400	-	-
- Công ty TNHH Sản xuất Xây dựng Thương mại Yên Sinh	2.362.500.420	2.362.500.420	2.002.681.001	2.002.681.001
- Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường ADCo	2.253.583.200	2.253.583.200	879.529.200	879.529.200
- Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn	2.125.877.600	2.125.877.600	971.520.000	971.520.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Xây dựng Giao thông T&T	1.030.045.562	1.030.045.562	2.560.493.191	2.560.493.191
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng - Vật tư Hoàng Hiếu	1.607.924.113	1.607.924.113	519.300.986	519.300.986
- Công ty TNHH Y tế Hòa Hảo	676.190.000	676.190.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	3.562.351.365	3.562.351.365	4.970.935.112	4.970.935.112
	26.133.541.465	26.133.541.465	23.289.122.890	23.289.122.890
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	26.133.541.465	26.133.541.465	23.289.122.890	23.289.122.890
	26.133.541.465	26.133.541.465	23.289.122.890	23.289.122.890
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	410.000.000	410.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)</i>				

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.205.438.786	18.203.269.346	27.552.326.636	-	8.856.381.496
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	47.563.811	47.563.811	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.413.746.844	11.771.547.760	10.753.288.882	-	5.432.005.722
Thuế thu nhập cá nhân	4.544.765.893	-	1.263.132.694	-	3.281.633.199	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	2.314.801.027	1.443.784.527	-	871.016.500
Thuế môn bài	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.864.606.829	616.937.063	4.328.879.737	-	152.664.155
	4.544.765.893	26.483.792.459	34.224.251.701	44.132.843.593	3.281.633.199	15.312.067.873

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Ngắn hạn	502.718.957.755	536.316.731.179
Các khoản phải trả, phải nộp khác	502.718.957.755	536.316.731.179
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	113.245.329.593	152.449.886.485
- Sở Tài chính TP. Hồ Chí Minh	77.667.231.188	81.833.132.310
- Xí nghiệp Đường bộ 1	64.119.715.988	77.006.103.225
- Xí nghiệp Công trình 3	58.148.676.963	35.504.004.182
- Xí nghiệp sản xuất Bê tông nhựa nóng 1	54.011.897.201	80.163.034.439
- Xí nghiệp Công trình 8	31.801.029.524	14.221.709.653
- Xí nghiệp sản xuất Bê tông nhựa nóng 2	23.600.547.674	22.652.037.067
- Xí nghiệp Đường bộ 4	15.952.858.555	8.335.067.923
- Xí nghiệp Công trình 10	10.514.176.176	8.578.566.632
- Xí nghiệp Công trình Thanh niên	9.280.140.202	6.166.587.961
- Xí nghiệp Công trình 2	6.969.500.385	5.322.666.002
- Xí nghiệp Công trình 6	5.757.833.631	6.166.931.149
- Xí nghiệp Công trình cấp thoát nước	5.032.008.041	5.413.466.479
- Xí nghiệp Công trình 5	4.734.670.111	5.540.253.438
- Xí nghiệp Đường bộ 6	4.551.334.821	7.513.453.879
- Xí nghiệp Công trình 9	3.387.669.732	6.221.603.377
- Xí nghiệp sản xuất và lắp đặt Hệ thống tín hiệu giao thông	2.955.659.532	3.804.282.789
- Xí nghiệp Đường bộ 2	2.790.256.378	3.015.608.391
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	2.287.000.000	2.287.000.000
- Xí nghiệp Công trình 4	1.296.968.045	1.333.989.177
- Phải trả các đối tượng khác	4.614.454.015	2.787.346.621
	502.718.957.755	536.316.731.179

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	97.361.500.000	-	24.892.873.002	140.697.794.952	262.952.167.954
Lãi trong năm trước	-	-	-	62.098.108.489	62.098.108.489
Phân phối lợi nhuận 2013	-	-	18.975.566.797	(18.975.566.797)	-
Phân phối lợi nhuận 2014	-	-	18.706.193.447	(42.893.551.597)	(24.187.358.150)
Phải nộp lợi nhuận cho chủ sở hữu	-	-	-	(118.309.456.008)	(118.309.456.008)
Số dư cuối năm trước	97.361.500.000	-	62.574.633.246	22.617.329.039	182.553.462.285
Điều chỉnh hồi tố	-	-	(62.574.633.246)	(22.476.223.197)	(85.050.856.443)
Số dư đầu năm nay	97.361.500.000	-	-	141.105.842	97.502.605.842
Lãi trong năm nay	-	-	-	42.472.849.603	42.472.849.603
Tăng khác (i)	-	91.763.941.124	-	-	91.763.941.124
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	12.716.968.879	(30.283.761.808)	(17.566.792.929)
Chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2010, 2011 về Sở Tài chính	-	-	-	(141.105.842)	(141.105.842)
Giảm khác (iii)	(7.217.093.135)	-	-	-	(7.217.093.135)
Số dư cuối năm nay	90.144.406.865	91.763.941.124	12.716.968.879	12.189.087.795	206.814.404.663

(i) Tăng do chênh lệch đánh giá lại tài sản theo Quyết định số 6110/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn.

(ii) Tạm trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo quy định tại Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013. Trong đó, trích quỹ đầu tư phát triển số tiền 12.716.968.879 VND; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 17.327.728.980 VND và trích quỹ thường Ban điều hành 239.063.949 VND.

(iii) Giảm do điều chuyển tài sản cố định không cần dùng về Trung tâm phát triển Quỹ đất và Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh.

16 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	621.446.644	(90.957.022)
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	588.276.554	927.651.198
Chi sự nghiệp	(310.955.226)	(215.247.532)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	898.767.972	621.446.644

17 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

Tài sản nhận giữ hộ là các tài sản cố định không cần dùng phải bàn giao về Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh (HFIC) theo Quyết định số 6110/QĐ-UBND ngày 20/11/2015 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Tài sản nhận giữ hộ gồm Hệ thống phòng cháy chữa cháy khu nhà Văn phòng Công ty, Máy phát điện 5 KVA, Máy bơm nước Rabbit và Trạm biến áp điện với tổng nguyên giá là 907.561.818 VND; giá trị hao mòn lũy kế tại 31/12/2015 là 449.438.992 VND và giá trị còn lại là 458.122.826 VND.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
- USD	217,55	122,65

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu duy tu sửa chữa đường bộ	273.647.349.092	339.531.245.191
Doanh thu thi công công trình	580.752.660.563	541.469.194.177
Doanh thu hoạt động sản xuất Bê tông nhựa nóng	66.261.940.371	259.051.139.850
- Trong đó: Doanh thu nội bộ	-	182.689.980.220
	920.661.950.026	1.140.051.579.218
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 27)	23.516.016.262	22.765.394.341

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn duy tu sửa chữa đường bộ	225.270.770.598	275.190.116.079
Giá vốn thi công công trình	552.635.661.427	511.188.495.300
Giá vốn sản xuất bê tông nhựa nóng	64.949.531.775	248.696.438.071
- Trong đó: Giá vốn nội bộ	-	174.074.733.132
	842.855.963.800	1.035.075.049.450

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.698.387.527	2.918.672.432
	1.698.387.527	2.918.672.432

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.607.533.055	2.352.877.110
Chi phí nhân công	16.465.151.865	17.894.385.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.062.910.231	1.815.021.421
Thuế, phí và lệ phí	2.742.364.518	3.268.292.348
Chi phí dự phòng	3.898.539.136	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.899.536.690	4.950.647.274
Chi phí khác bằng tiền	285.769.258	337.713.109
	28.961.804.753	30.618.937.261

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu tiền cho thuê xe, máy thi công	5.578.083.183	7.800.821.910
Thu tiền từ TSCĐ đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng ở các xí nghiệp	661.441.139	713.078.696
Thu thanh lý TSCĐ, vật tư, vô phi	24.054.545	594.100.910
Thu tiền bồi thường do Xí nghiệp làm mất tài sản	-	182.916.215
Thu tiền bán hồ sơ thầu	2.727.273	19.000.000
Tiền cho thuê mặt bằng	1.407.272.732	1.190.909.090
Thu nhập khác	179.512.619	177.654.110
	7.853.091.491	10.678.480.931

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí khấu hao máy thi công cho thuê	2.792.670.812	11.182.805.952
Chi phí phạt hành chính	616.937.063	58.107.662
Chi phí thuê mặt bằng bãi cát Phú Định	741.556.363	-
Chi phí khác	98.890	415.668.490
	4.151.263.128	11.656.582.104

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	54.244.397.363	76.298.163.766
Các khoản điều chỉnh tăng	997.237.063	572.303.436
- Chi phí không hợp lệ	997.237.063	572.303.436
Thu nhập tính thuế TNDN	55.241.634.426	76.870.467.202
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.153.159.573	16.911.502.784
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(381.611.813)	889.182.590
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.413.746.844	(982.765.891)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(10.753.288.882)	(12.404.172.639)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	5.432.005.722	4.413.746.844

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	170.897.343.011	-	107.370.741.981	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	451.864.911.920	(3.898.539.136)	556.479.630.847	-
	622.762.254.931	(3.898.539.136)	663.850.372.828	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	528.852.499.220	559.605.854.069
Chi phí phải trả	12.640.000	-
	528.865.139.220	559.605.854.069

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và tương đương tiền	170.897.343.011	-	-	170.897.343.011
Phải thu khách hàng, phải thu khác	433.300.246.792	14.666.125.992	-	447.966.372.784
	604.197.589.803	14.666.125.992	-	618.863.715.795
	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và tương đương tiền	107.370.741.981	-	-	107.370.741.981
Phải thu khách hàng, phải thu khác	545.508.063.601	10.971.567.246	-	556.479.630.847
	652.878.805.582	10.971.567.246	-	663.850.372.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	528.852.499.220	-	-	528.852.499.220
Chi phí phải trả	12.640.000			12.640.000
Tổng	528.865.139.220	-	-	528.865.139.220
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	559.605.854.069	-	-	559.605.854.069
Tổng	559.605.854.069	-	-	559.605.854.069

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 01/02/2016, tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh, Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã chào bán hơn 13 triệu cổ phần ra công chúng, tương đương 47,01% vốn điều lệ với mức giá khởi điểm là 10.000 đồng/cổ phần. Kết thúc phiên đấu giá, 9.434.800 cổ phần của Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn đã được bán cho 43 nhà đầu tư cá nhân và 1 nhà đầu tư tổ chức với giá đầu thành công bình quân là 10.000 đồng/cổ phần, thu về hơn 89 tỷ đồng.

Ngoài sự kiện đã được công bố trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng			
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	Chủ sở hữu	1.244.143.796	-
- Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng chủ sở hữu	22.384.983.941	22.765.394.341
Chuyển lợi nhuận sau thuế			
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	Chủ sở hữu	39.204.556.892	14.941.288.878

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng chủ sở hữu	4.177.883.352	2.849.611.537
Phải trả người bán			
- Công ty TNHH MTV Công trình Cầu phà TP. Hồ Chí Minh	Công ty cùng chủ sở hữu	-	410.000.000
Phải trả lợi nhuận sau thuế và quỹ đầu tư phát triển			
- Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước TP. Hồ Chí Minh	Chủ sở hữu	113.245.329.593	152.449.886.485

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Quỹ lương thực hiện của Ban Giám đốc, Hội đồng Thành viên, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát	1.912.511.596	1.817.394.615

28 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu		Chênh lệch
		Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	
		VND	VND	VND
		(1)	(2)	(3) = (2) - (1)
a) Bảng Cân đối kế toán				
- Phải thu khách hàng	131	469.861.074.226	413.426.532.215	(56.434.542.011)
- Các khoản phải thu khác	135	8.082.697.989	64.636.240.000	56.553.542.011
- Hàng tồn kho	141	12.997.607.842	12.886.218.842	(111.389.000)
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	-	190.958.091	190.958.091
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8.409.372.723	4.544.765.893	(3.864.606.830)
- Tài sản ngắn hạn khác	158	77.392.509.632	77.503.898.632	111.389.000
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23.511.127.577	26.483.792.459	2.972.664.882
- Phải trả người lao động	315	45.412.179.045	37.920.489.331	(7.491.689.714)
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	456.965.727.116	536.316.731.179	79.351.004.063
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22.140.834.542	28.805.063.015	6.664.228.473
- Quỹ đầu tư phát triển	417	62.574.633.246	-	(62.574.633.246)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.617.329.039	141.105.842	(22.476.223.197)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	01	1.147.360.656.234	1.140.051.579.218	(7.309.077.016)
- Giá vốn hàng bán	11	1.035.339.204.450	1.035.075.049.450	(264.155.000)
- Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.194.099.689	2.918.672.432	(275.427.257)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.008.965.927	30.618.937.261	(2.390.028.666)
- Thu nhập khác	31	10.570.299.113	10.678.480.931	108.181.818
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	18.861.555.908	17.800.685.374	(1.060.870.534)



